

KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA VỐN VĂN HOÁ

ĐÀO ĐÌNH THƯỜNG*

1. Khái niệm vốn văn hoá

Theo Từ điển tiếng Việt, vốn (capital) là tổng thể nói chung những gì có sẵn hay tích lũy được dùng trong một lĩnh vực hoạt động nào đó, nói về mặt cần thiết để hoạt động có hiệu quả. Theo đó, có thể thấy vốn văn hóa (cultural capital) là tổng thể những yếu tố đã tích lũy được, thúc đẩy hoạt động của con người trong xã hội.

Học giả người Pháp Pierre Bourdieu là người đầu tiên quan niệm văn hóa như một loại vốn. Ông cho rằng muốn hiểu văn hóa như một nhân tố trong đời sống kinh tế và nhất là muốn đánh giá vai trò của nó trong tiến trình phát triển thì nên nhìn nó như một loại vốn, tương tự như ba loại vốn thường biết khác: vốn vật thể, như máy móc, thiết bị; vốn con người, như kỹ năng, kiến thức; và vốn thiên nhiên, gồm tài nguyên thiên nhiên và môi trường sinh thái).

Trần Đình Hượu là tác giả đầu tiên của Việt Nam đưa ra quan niệm văn hóa như một loại vốn. Trong tiểu luận “*Về vấn đề tìm đặc sắc văn hóa dân tộc*” năm 1986, ông đã đề cập đến khái niệm vốn văn hóa dân tộc với nghĩa bản sắc văn hóa dân tộc. Theo đó, vốn văn hóa dân tộc là cái giúp khu biệt văn hóa dân tộc này với văn hóa dân tộc khác. Vốn văn hóa dân tộc là hiện tượng kết tinh, là thành quả tổng hợp của một quá trình sáng tạo, tiếp xúc văn hóa, nhào trộn cái vốn có, cái riêng có của một dân tộc với những cái tiếp thu từ bên ngoài, trong đó lối sống, quan niệm sống là yếu tố quan trọng nhất. Lối sống, quan niệm sống lại là một hệ thống, kết quả của sự tổng hòa của muôn vàn yếu tố khác nhỏ hơn. Khi quan sát thấy người Việt Nam có lối sống, quan niệm sống riêng biểu hiện qua việc tự tạo cho mình cái màng lọc gạt bỏ hoặc tiếp thu, lựa chọn những cái gì không cần thiết hoặc cần thiết cho mình, tác giả khẳng định: Người Việt Nam có nền văn hóa riêng, có vốn văn hóa riêng. Như vậy, tác giả Trần Đình Hượu cho rằng vốn văn hóa vừa có mặt ổn định vừa có mặt biến đổi, nhưng mặt ổn định được nhấn mạnh hơn⁴. Trong tiểu luận tác giả cũng khẳng định vai trò của vốn văn hóa trong việc xác

* ThS. Trường Đại học Giao thông vận tải.

định một chiến lược phát triển mới cho đất nước, đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, kém phát triển.

Như vậy, nếu xem xét vốn văn hóa như quan niệm của Pierre Bourdieu thì thiên về dạng vốn văn hóa vật chất - vật thể, gồm những công trình kiến trúc đền đài, di tích lịch sử, những địa điểm có ý nghĩa văn hóa. Loại vốn văn hóa này cung cấp những loại dịch vụ trong tương lai. Ngược lại, theo tác giả Trần Đình Hượu, vốn văn hóa là những phi vật thể, là những tập quán, phong tục, tín ngưỡng, giá trị biểu hiện tập trung ở lối sống, quan niệm sống của xã hội. Loại vốn văn hóa này như một thứ keo liên kết cộng đồng, nó có thể cho chúng ta thấy ngay qua những quan hệ xã hội, cũng có thể cho chúng ta nhận thức được qua mối quan hệ của nó với sự phát triển kinh tế xã hội trong tương lai, chẳng hạn sự kiện động đất ở Nhật Bản làm cho cả thế giới phải kính phục một dân tộc trải qua mất mát rất lớn, nhưng người dân vẫn trật tự, xếp hàng chờ nhận đồ cứu trợ, không có cảnh hỗn loạn, hôi của, đầu cơ như hầu hết những nơi trên thế giới khi có thảm họa xảy ra. Và một dân tộc có vốn văn hóa như thế chắc chắn sẽ khôi phục lại sự thịnh vượng cho những vùng động đất trong tương lai gần, đó là một dân tộc vĩ đại vì vốn văn hóa của nó. Trên phương diện đó, *Văn hoá chính là nguồn vốn của một quốc gia thể hiện ra qua phương thức sống (lối sống), vốn tri thức, vốn sáng tạo và hệ giá trị của quốc gia đó. Vì thế vốn văn hóa có thể thúc đẩy hay kìm hãm sự phát triển của một quốc gia nào đó.* Văn hóa biểu hiện phương thức sống (lối sống); vốn tri thức của xã hội (thông qua thiết chế quan trọng là giáo dục); vốn sáng tạo và hệ giá trị.

2. Những đặc trưng của văn hóa

Thứ nhất, đặc trưng về lối sống, phương thức sống. Khái niệm lối sống, phương thức sống, cách sống có gốc từ tiếng Latinh “mode de vie” - với nghĩa biểu thị phong cách sống, thể hiện quan niệm sống của một cộng đồng dân cư hoặc một tầng lớp xã hội. Lối sống được xem là khái niệm cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử đã trở thành đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học xã hội như giáo dục học, văn hóa học, xã hội học,... Ở nước ta có nhiều cách cơ bản tiếp cận nghiên cứu lối sống như sau:

Từ quan điểm kinh tế học, lối sống là một phạm trù xã hội - kinh tế, vì vậy lối sống liên hệ với mức sống - tức trình độ của lối sống, chất lượng sống. Lối sống theo khía cạnh xã hội là mức độ hài lòng về lao động, tâm lý trong các tập thể sản xuất biểu hiện thành hành vi con người trong quá trình lao động, sinh hoạt gia đình và thái độ đối với những thành viên xã

hội, nó còn biểu hiện ở lý tưởng và phương pháp để đạt lý tưởng. Tóm lại, lối sống là kết quả tác động tổng hợp của toàn bộ các quan hệ xã hội - kinh tế trong một xã hội, của các yếu tố lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng của nó đối với con người.

Từ khía cạnh xã hội học, lối sống là sự tổng hợp, thống nhất các mối quan hệ qua lại chặt chẽ giữa các mặt khác nhau của đời sống xã hội. Lối sống cũng như phương thức sản xuất được quy định một mặt bởi quan hệ thực tiễn của con người với thế giới tự nhiên, bởi trình độ trang bị kỹ thuật và năng suất lao động của họ tức là trạng thái lực lượng sản xuất và mặt khác, bởi tính chất quan hệ sản xuất, bởi chế độ kinh tế của xã hội. Nhưng lối sống khác phương thức sản xuất ở hai mặt: *thứ nhất*, trong khái niệm lối sống nhấn mạnh phương thức hoạt động; *thứ hai*, lối sống không chỉ nhấn mạnh khía cạnh kinh tế mà còn các hoạt động ngoài sản xuất, những đặc điểm cơ bản về sinh hoạt, văn hóa, đời sống chính trị đạo đức. Lối sống là sự tổng hợp những nét căn bản của hoạt động của con người trong thực tiễn do các khía cạnh tương ứng của hệ thống quan hệ xã hội quyết định.

Từ khía cạnh triết học văn hóa, xuất phát từ quan niệm duy vật về lịch sử: “Con người phải có thể sống để làm ra lịch sử. Có nghĩa là điều kiện sống của toàn bộ lịch sử, trong đó con người sống như thế nào sẽ quy định lối sống của con người như thế ấy. Sự quy định ấy không phải về mặt tự nhiên mà về mặt lịch sử - cụ thể, bởi những tiền đề, hình ảnh tồn tại trong mỗi giai đoạn lịch sử. Trong đó con người “trong khi sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt, con người cũng gián tiếp sản xuất cả đời sống vật chất của mình”. Chính quá trình tái sản xuất những tư liệu sinh hoạt của con người hình thành lối sống. Do đó, muốn nhận thức về lối sống, trước hết, phải tìm hiểu những yếu tố làm cơ sở, nền tảng cũng như sự khúc xạ và biểu hiện phong phú của nó trong lối sống của mỗi cá nhân.

Lối sống của con người có một nội dung lịch sử cụ thể bởi vì những điều kiện vật chất của hoạt động sống của con người cũng có tính chất lịch sử cụ thể. Nhưng khi coi những tiền đề vật chất là cơ sở hoạt động sống theo chủ nghĩa Mác, một mặt, không quy định những tiền đề ấy chỉ ra khối lượng và cơ cấu của cái vật chất mà một xã hội đang có và có thể sản xuất. Mặt khác, coi những điều kiện tạo thành lối sống, bao gồm cả những nhân tố vật chất và những nhân tố phi vật chất. Theo đó, lối sống trước hết là một kiểu sống nhất định, hình thành một cách khách quan ở bên trong một xã hội, một giai cấp hay một tập đoàn. Chính vì vậy, trên thế giới đã hình thành những dạng lối sống điển hình: lối sống quân tử,

lối sống đại các, lối sống quý tộc châu Âu, lối sống vương giả Trung Cận Đông, lối sống võ sỹ đạo ở Nhật, lối sống hiệp sỹ ở Anh, lối sống thần bí của tu sỹ Ấn Độ, lối sống thực dụng ở Mỹ, lối sống Xô Viết của Liên Xô cũ theo tinh thần nhân đạo Mácxit, lối sống tập thể ở Việt Nam thời bao cấp,... Chính vì vậy, khái niệm lối sống và lối sống của cá nhân là mối quan hệ của cái chung và cái riêng. Lối sống của cá nhân là sự kết hợp một cách khác nhau giữa cái chung và cái riêng, cái chung không tồn tại cách nào khác ngoài sự tồn tại thông qua cái riêng, tức là trong lối sống của cá nhân. Lối sống nào cũng trực tiếp hay gián tiếp chịu sự chi phối của hệ tư tưởng, đạo đức, hoàn cảnh xã hội và điều kiện cá nhân cho phép để hài hòa với lối sống chung.

Như vậy, lối sống bao giờ cũng hình thành do những hoàn cảnh, điều kiện nhất định. Trong mối quan hệ với phương thức sản xuất nhất định, một mặt, nó biểu hiện trình độ của lực lượng sản xuất; mặt khác là sự phát triển tương ứng của quan hệ sản xuất. Do đó, lối sống phải được xem xét trong tương quan với nhân tố cụ thể của sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng nhất định phù hợp với nó. Những nhân tố ấy nằm trong sự thống nhất, chính là những nhân tố quyết định những điều kiện khách quan, trong đó con người sống và lao động. Lối sống là động lực tác động vào ý thức lao động, sự tìm tòi sáng tạo trong lao động.

Lối sống biểu hiện mối quan hệ đa dạng của con người với nhau trong xã hội nhất định, những điều kiện thực hiện chúng thông qua những đặc điểm điển hình về hoạt động sống của các giai cấp, các tập đoàn xã hội và các thành viên trong xã hội. Điều đó lý giải những đặc điểm của một xã hội nhất định, địa vị thực tế của con người trong xã hội, trong gia đình, trong quan hệ với cộng đồng, tổ chức, quan hệ quốc tế do tồn tại của con người trong quan hệ sản xuất hiện có quy định.

Lối sống còn biểu hiện mối quan hệ của con người với chính bản thân mình thể hiện qua sự tu dưỡng, tinh thần học tập, phong cách tư duy, thái độ đối với lao động,... Những quan hệ này mang một hình thức đặc biệt phù hợp với truyền thống và những đặc điểm của môi trường xã hội và văn hóa cụ thể trong đó con người lớn lên.

Như vậy, cần phải phân biệt điều kiện, tiền đề của lối sống với nội dung của lối sống. Những nhân tố vật chất và tinh thần không thể tự động biến thành những dấu hiệu của lối sống. Điều kiện sống phải được con người nhận thức, cải biến và sử dụng một cách thích hợp để trở thành những dấu hiệu của lối sống và chính từ những lối sống cụ thể này tác động ngược trở lại sự vận động của các quá trình xã hội, công nghiệp

hóa, hiện đại hóa trong mỗi giai đoạn. *Lối sống là tổng hòa những hoạt động sống ổn định của dân tộc, giai cấp nhóm xã hội và các cá nhân được vận hành theo những chuẩn giá trị nhất định, trong sự thống nhất với các điều kiện của một phương thức sản xuất nhất định.*

Thứ hai, đặc trưng về vốn tri thức.

Tri thức trước hết là những hiểu biết của con người, nó thuộc về lĩnh vực tinh thần, ý thức, “là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan”. Vì vậy cũng giống như ý thức mọi quá trình tiếp thu tri thức phải có một cơ sở vật chất tương ứng. Những thành tựu của khoa học cho phép khẳng định cơ sở vật chất của tri thức chính là bộ não của con người đã phát triển từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp và ngày càng hoàn thiện, nó là sản phẩm cao nhất của giới tự nhiên, là hình thức cao nhất của sự tiến hóa các hình thức phản ánh, bộ não là cơ sở vật chất của tri thức. Do đó, tri thức của con người được bắt đầu từ trong thế giới khách quan, thông qua hoạt động thực tiễn, con người tiếp thu được những thông tin, dữ liệu, những thông tin ban đầu này là những tri thức bề ngoài, chưa hệ thống, chưa được tổ chức. Trên cơ sở những thông tin thu lượm được con người tiến hành chỉnh lý, gia công, phân tích từ nông đến sâu, từ ngoài vào trong, từ hiện tượng đến bản chất, sau đó khái quát hóa, trừu tượng hóa, những thông tin đó sẽ trở thành tri thức.

Tri thức còn có nguồn gốc xã hội, thông qua quá trình lao động sản xuất, con người vừa giao tiếp, học tập vừa tiếp thu, kế thừa tri thức của xã hội vừa biểu đạt tri thức của mình. Do đó, tri thức luôn là sự kết nối, bổ sung liên tục từ quá khứ đến hiện tại và tương lai. Như vậy, tri thức, một mặt, là kết quả của một quá trình nhận thức; mặt khác, là tiền đề, tiềm năng của quá trình nhận thức của quá trình sáng tạo hiện thực mới. Tri thức không tồn tại trong trạng thái tĩnh, mà ở trong trạng thái động, một quá trình sinh sôi không ngừng tạo thành nguồn vốn của con người, dân tộc, quốc gia trong quá trình phát triển. Với cách lý giải trên thì nguồn vốn tri thức tham gia vào quá trình cải biến xã hội không chỉ là những tri thức hiện tại mà còn cả tiềm năng, năng lực trí tuệ sẽ tham gia cải biến xã hội trong tương lai. Trên phương diện đó, *nguồn vốn tri thức là toàn bộ những hiểu biết kinh nghiệm, thông tin tích lũy được trong quá trình lao động, học tập được tổ chức tham gia vào sự phát triển kinh tế - xã hội.*

Nội hàm của vốn tri thức bao gồm: Toàn bộ những hiểu biết kinh nghiệm có thể mã hóa, ghi chép biểu hiện ra bên ngoài, có thể là những tiềm năng ẩn sâu khó mã hóa, ghi chép; Tri thức vừa có cấu trúc ổn định vừa có tính linh hoạt, biến đổi do được bổ sung phát triển không ngừng

qua thiết chế quan trọng là giáo dục; Tri thức có vai trò rất lớn trong sự phát triển xã hội ngày nay gọi là kinh tế tri thức hay kinh tế dựa trên tri thức và giáo dục đã trở thành yếu tố quyết định đối với việc nâng cao vốn tri thức của con người, do sự phát triển nhanh chóng của khoa học kỹ thuật, sự bùng nổ của thông tin nên những tri thức hiện tại nhanh chóng trở nên lạc hậu. Giáo dục cách học, giáo dục kỹ năng học tập suốt đời là yêu cầu mới của xã hội hiện đại.

Thứ ba, đặc trưng vốn sáng tạo.

Triết học Mác - Lênin cho rằng sáng tạo không phải là hoạt động tinh thần thuần túy mà nó là quá trình hoạt động liên tục độc đáo, vừa mang bản chất cá nhân vừa mang bản chất xã hội, sáng tạo là quá trình tạo ra những sản phẩm mới phục vụ cho cuộc sống của con người. Triết học Mác - Lênin còn lý giải sáng tạo có nguồn gốc là các thuộc tính phản ánh của thế giới vật chất, trong đó sáng tạo là thuộc tính của một loại phản ánh cao nhất đó là bộ não, là sản phẩm của hoạt động lao động, hoạt động thực tiễn của con người.

Như vậy, sáng tạo gắn liền với lao động, chính quá trình lao động đã đặt ra những yêu cầu con người phải sáng tạo ra những công cụ lao động mới để cải tạo tự nhiên đem lại lợi ích cho mình. Con người thế hệ sau kế thừa những thành tựu sáng tạo thế hệ trước, sáng tạo công cụ lao động mới, do đó trí thông minh và óc sáng tạo của con người ngày càng tăng lên.

Xuất phát từ những phân tích về quan niệm sáng tạo của các nhà triết học trong lịch sử, đặc biệt quan niệm của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác, có thể định nghĩa: *Sáng tạo là quá trình hoạt động của con người trên cơ sở nhận thức được các quy luật của thế giới khách quan, tạo nên những giá trị tinh thần và vật chất mới, đáp ứng nhu cầu của xã hội.*

Đặc trưng của sáng tạo là tìm ra cái mới và vận dụng cái mới trong tất cả các lĩnh vực phục vụ cuộc sống, từ khoa học, công nghệ đến giá trị tinh thần. Dân tộc nào có càng nhiều phát minh, sáng chế càng có khả năng phát triển, công nghiệp hóa, hiện đại hóa thành công.

Sáng tạo còn là việc tìm ra cách thức làm việc mới, thể hiện ở sự vận dụng những tri thức đã có trong hoạt động để đạt hiệu quả cao. Nhật Bản là một trường hợp điển hình. Người Nhật, trong giai đoạn đầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa chưa có những phát minh, sáng tạo khoa học công nghệ mà mua những phát minh đó ứng dụng vào sản xuất, sau đó mới cải tiến dần dần tạo ra những sản phẩm cạnh tranh với chính những nước phát minh.

Thứ tư, đặc trưng về hệ giá trị. Hệ giá trị gắn liền với chủ thể và bối cảnh văn hóa nhất định. Mỗi giai đoạn, mỗi nền văn hóa trong quá trình lịch sử của nó, hình thành nên hệ giá trị được cộng đồng chấp nhận, chia sẻ. Hệ giá trị này thường được cụ thể hóa thành những chuẩn mực, chi phối hành vi các thành viên của cộng đồng, là nền tảng của sự ổn định xã hội. Theo đó, hệ giá trị của một nền văn hóa không nhất thiết phải là những gì khác biệt hay xung đột với những giá trị của dân tộc khác hay với giá trị có tính phổ quát của nhân loại. Hệ giá trị cũng không phải là yếu tố đem ra so sánh với các hệ giá trị của các nền văn hóa khác.

Hệ giá trị là một tập hợp các tiêu chuẩn, phạm trù giá trị khác nhau, được cấu trúc theo những thứ bậc khác nhau, có mối liên hệ có tính lịch sử cụ thể với nhau để thực hiện một hay một số chức năng nhất định. Hệ giá trị của cộng đồng có ý nghĩa trước hết đối với thành viên cộng đồng đó, còn đối với hệ giá trị của một cộng đồng, nền văn hóa khác, nếu không phải là giá trị phổ quát, người ta thường cảm thấy xa lạ, có cái nhìn thiếu thiện cảm, thậm chí kỳ thị. Hệ giá trị là một phạm trù lịch sử, nó có quá trình vận động, thông qua quá trình giao lưu tiếp xúc dẫn đến sự tương tác giữa các yếu tố của hệ giá trị gây ra sự biến đổi hệ giá trị của một nền văn hóa. Theo đó, hệ giá trị có khuynh hướng tiếp thu những yếu tố mới vào hệ giá trị vốn có theo những quy luật nhất định. Do đó, hệ giá trị có sự phát triển và nó phải có khả năng chuyển sang một hệ thống khác, nhằm thích ứng với điều kiện và môi trường lịch sử - xã hội.

Tiếp cận văn hóa từ khía cạnh nguồn vốn - vốn văn hóa là cách tiếp cận không hoàn toàn mới, nhưng xác định nội hàm của vốn văn hóa là lối sống của cá nhân, của cộng đồng, của dân tộc; là vốn tri thức, vốn sáng tạo của con người; là hệ giá trị của xã hội là một cách tiếp cận mới. Qua đó, văn hóa chính là mục tiêu và là động lực của sự phát triển xã hội. Trình độ văn hóa là thước đo cao thấp để so sánh giữa cá nhân này với cá nhân khác, giữa dân tộc này với dân tộc khác, giữa xã hội này với xã hội khác./.

Tài liệu tham khảo

1. Văn hoá, *Wikipedia Tiếng Việt*, http://www.Văn_hoá
2. Viện Ngôn ngữ học (2002), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, tr. 1126.
3. Trần Hữu Dũng, *Vốn văn hoá*, <http://www.Viet-Sudies.Info/>
4. Trần Đình Hượu, *Nhìn về vốn văn hoá dân tộc* <http://www.VietBao.com>.
5. Thanh Lê (2006), *Lối sống Xã hội chủ nghĩa và xu thế toàn cầu hoá*, Nxb. khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 20.
6. C.Mác và Ph. Ăngghen, (1995), *Toàn tập, tập 3*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 26.

